

Số: 134/2019/QĐST-HNGĐ

Càng Long, ngày 28 tháng 5 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hôn nhân thụ lý số: 158/2019/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 5 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: chị Kiên Thị H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: anh Bùi Hiếu T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Kiên Thị Thanh T, sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20 tháng 5 năm 2019.

XÉT THẤY:

Khi làm đơn khởi kiện chị Kiên Thị H có tranh chấp tài sản chung đối với anh Bùi Hiếu T. Tuy nhiên, quá trình Tòa án giải quyết chị Kiên Thị H và anh Bùi Hiếu T đã tự nguyện thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết về phần tài sản chung.

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20/5/2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Theo biên bản hòa giải thành ngày 20 tháng 5 năm 2019 thì chị Kiên Thị H tự nguyện nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 150.000 đồng. Nhưng chị H có làm đơn xin miễn tiền án phí thuộc diện người dân tộc sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Vì vậy, Tòa án miễn toàn bộ án phí mà chị H có nghĩa vụ nộp là 75.000 đồng, chị H có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 75.000 đồng.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: chị Kiên Thị H, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh với anh Bùi Hiếu T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: chị Kiên Thị H và anh Bùi Hiếu T tự nguyện thuận tình ly hôn.

- *Về con chung tên*: Bùi Tiến D, sinh ngày 07/01/1999 và Bùi Thị Hồng N, sinh ngày 03/12/2004 hiện 02 con đang sống chung với chị H, tại phiên hòa giải cháu Hồng N có nguyện vọng được sống chung với anh T, chị H và anh T tự nguyện thỏa thuận về quyền nuôi dưỡng con như sau: anh Bùi Hiếu T được quyền nuôi dưỡng con tên Bùi Thị Hồng N, sinh ngày 03/12/2004, đối với Bùi Tiến D đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Các đương sự chưa đặt ra yêu cầu giải quyết về phân cấp dưỡng nuôi con, nên Tòa án không xem xét.

- *Về tài sản chung*: Căn nhà cấp 4, cất trên diện tích 320m², tờ bản đồ số 9, số thửa 529. Tọa lạc ấp N, xã B, huyện C và 15 chỉ vàng 24kra, chị H xin rút lại phần yêu cầu chia tài sản, chị H và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Tại phiên hòa giải chị H và anh T cho rằng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ riêng*: chị Kiên Thị Thanh T mượn 15 chỉ vàng 24kra vàng, ngày 09/5/2019 chị T đã trả cho chị H nhận, chị H rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: chị Kiên Thị H tự nguyện nộp 75.000 đồng nhưng được trừ qua số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/ 0000724 ngày 02/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn trả lại cho chị H 225.000 đồng tiền tạm ứng án phí, anh Bùi Hiếu T không phải chịu án phí.

Hoàn trả cho chị Kiên Thị H 1.313.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000723 ngày 02/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Tòa án tỉnh;
- CCTHA huyện;
- UBND xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu.

Thẩm phán
(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Trúc Linh